

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2026

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		15.093.768.902.721	13.067.196.690.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.425.400.041.840	1.330.722.755.277
1. Tiền	111	V.01	530.010.741.838	338.722.755.277
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.895.389.300.002	992.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	804.699.126.000	564.699.126.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		804.699.126.000	564.699.126.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.225.927.360.892	5.269.521.863.730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.020.571.694.857	3.516.643.747.878
2. Trả trước cho người bán	132		686.187.429.246	675.248.043.009
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	1.554.568.049.627	1.113.029.885.681
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(35.399.812.838)	(35.399.812.838)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	5.481.631.017.750	5.239.247.446.629
1. Hàng tồn kho	141		5.497.952.492.373	5.258.285.990.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(16.321.474.623)	(19.038.544.351)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		156.111.356.239	663.005.498.449
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	26.882.677.486	28.208.831.068
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		101.903.026.752	597.142.411.023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		27.325.652.001	37.654.256.358
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		102.164.694.570.142	96.173.565.443.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.654.006.304	6.654.006.304
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	6.654.006.304	6.654.006.304
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		78.980.175.819.960	74.524.657.991.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	78.863.306.351.142	74.404.175.308.890
– Nguyên giá	222		242.996.558.260.779	232.061.060.753.482
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(164.133.251.909.637)	(157.656.885.444.592)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	116.869.468.818	120.482.683.052
– Nguyên giá	228		199.687.292.047	199.687.292.047
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(82.817.823.229)	(79.204.608.995)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
– Nguyên giá	234			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	22.773.416.616.808	21.061.999.380.767
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		22.773.416.616.808	21.061.999.380.767

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	260	V.02		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	261			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	262			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	263			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	264			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	265			
VII. Tài sản dài hạn khác	266			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	270		404.448.127.070	580.254.064.793
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	271	V.14	113.744.478.709	116.937.004.988
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	272	V.26		
4. Tài sản dài hạn khác	273		290.703.648.361	463.317.059.805
5. Lợi thế thương mại	274	V.15		
	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		117.258.463.472.863	109.240.762.133.891

C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		86.478.856.524.141	80.895.388.528.154
I. Nợ ngắn hạn	310		14.346.239.622.550	16.387.218.942.208
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	4.402.442.916.418	6.523.839.594.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.302.575.257	23.363.848.399
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	74.873.817.209	164.600.379.135
5. Phải trả người lao động	315		843.279.479.663	940.857.245.818
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	372.066.813.447	529.106.060.507
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		27.500.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	701.775.493.532	534.106.812.659
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	7.137.865.229.804	6.683.941.823.444
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		795.633.297.220	987.375.677.285
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		72.132.616.901.591	64.508.169.585.946
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	8.033.548.528.183	2.261.450.056.564
9. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	339	V.16	64.010.784.527.553	62.156.076.670.892
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		88.283.845.855	90.642.858.490
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	30.779.606.948.722	28.345.373.605.737
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.062.801.772.468	28.043.890.998.864
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		28.062.801.772.468	28.043.890.998.864
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		301.482.606.873	301.482.606.873
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.415.322.569.381	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		415.542.272.022	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.999.780.297.359	
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		117.258.463.472.863	109.240.762.133.891

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Nguyễn Thị Lan Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Như Thông

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Xuân Khởi

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VL01	7.425.625.238.693	5.654.797.656.701	13.299.511.518.778	10.426.857.314.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VL02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.425.625.238.693	5.654.797.656.701	13.299.511.518.778	10.426.857.314.743
4. Giá vốn hàng bán	11	VL03	4.190.613.712.898	3.929.122.379.447	8.680.426.083.641	7.677.400.001.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.235.011.525.795	1.725.675.277.254	4.619.085.435.137	2.749.457.313.645
6. Lợi nhuận gộp của hoạt động bán BDSĐT	21	VL04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VL05	16.947.426.248	12.399.524.282	265.377.991.291	36.146.848.547
8. Chi phí tài chính	23	VL06	1.088.870.807.293	1.794.472.634.735	2.027.042.855.160	3.137.808.467.101
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.087.869.587.333	991.571.892.383	2.029.836.666.101	1.981.287.524.513
9. Chi phí bán hàng	25	VL09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL09	197.176.034.850	248.630.290.628	380.896.516.718	390.095.328.900
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27)	30		1.965.912.109.900	(305.028.123.827)	2.476.524.054.550	(742.299.633.809)
13. Thu nhập khác	31	VL07	34.128.332.410	29.092.255.590	44.131.578.200	33.237.759.456
14. Chi phí khác	32	VL08	(2.874.962.108)	13.709.883.811	(3.201.846.186)	12.133.508.846
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		37.003.294.518	15.382.371.779	47.333.424.386	21.104.250.610
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.002.915.404.418	(289.645.752.048)	2.523.857.478.936	(721.195.383.199)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL11	3.135.107.059	3.700.745.423	108.534.909.555	11.593.208.171
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.999.780.297.359	(293.346.497.471)	2.415.322.569.381	(732.788.591.370)
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.999.780.297.359	(293.346.497.471)	2.415.322.569.381	(732.788.591.370)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Từ Quý 1 đến Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng		Đơn vị tính: đồng
		Năm nay	Năm trước	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.523.857.478.936	-721.195.383.199	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2	6.487.906.424.581	6.173.035.904.749	
- Các khoản dự phòng	3	-2.717.069.728	-1.256.444.406	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-244.426.601.774	1.047.334.613.999	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	-4.471.449.052	-17.862.550.305	
- Chi phí đi vay	6	2.029.836.666.101	1.981.287.524.513	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	10.789.985.449.064	8.461.343.665.351	
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	-8.484.374.713.067	-4.396.944.175.517	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	207.962.645.467	110.527.975.590	
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.127.973.285.089	-8.875.621.098.953	
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	4.462.861.078	-17.483.667.929	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14	-1.923.208.548.647	-1.335.642.379.205	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-205.437.453.713	-64.703.388.325	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.449.019.358.147	9.361.035.268.501	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-11.788.897.000.188	-2.012.440.860.912	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.177.485.883.230	1.230.071.338.601	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-2.004.998.632.735	-2.121.257.671.269	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.593.149.183	18.845.252.565	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		7.043
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	651.668.526	-15.435.495.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-1.991.753.815.026	-2.117.847.906.787
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.977.973.071.451	2.224.418.373.891
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-5.059.208.616.163	-3.130.633.856.583
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-9.819.236.929	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-3.091.054.781.641	-906.215.482.692
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.094.677.286.563	-1.793.992.050.878
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.330.722.755.277	2.517.515.299.845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	2.425.400.041.840	723.523.248.967

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Lan Anh



Nguyễn Như Thông



Hoàng Xuân Khởi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp TNHH MTV 100% vốn Nhà nước, EVN là đại diện chủ sở hữu
- Lĩnh vực kinh doanh: Truyền tải điện, thí nghiệm, xây lắp điện và một số lĩnh vực khác
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động truyền tải điện theo giấy phép hoạt động điện lực
 - Đầu tư phát triển lưới điện truyền tải
 - Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình điện
 - Quản lý vận hành sửa chữa lưới điện
 - Thí nghiệm điện
 - Sản xuất, XNK kinh doanh vật tư, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin
 - Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện
 - Xây dựng, lắp đặt các công trình lưới điện
 - Kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng, Internet, viễn thông đường trục, công nghệ thông tin
 - Kinh doanh khách sạn, du lịch, cho thuê văn phòng
 - Vận tải thủy bộ phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp: EVNNPT có 9 đơn vị trực thuộc bao gồm:

- 04 Công ty Truyền tải điện gồm: Công ty Truyền tải điện 1, 2, 3, 4
- 04 Ban QLDA gồm: Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam; Ban QLDA Truyền tải điện

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính. Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán, ...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam

- Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

- Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ việc thực hiện các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV Các chính sách kế toán, nước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính
3. Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào đơn vị khác;
- đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bao gồm vật liệu phụ, phế liệu, công cụ, dụng cụ và chi phí SXKD dở dang Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, vận chuyển và các chi phí liên quan địa điểm và trạng thái hiện tại trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền (đối với SXKD), giá đích danh (đối với DTXD)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;
 - Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - + Doanh thu bán hàng

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
- + Doanh thu bán BĐSĐT.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Thu nhập khác
- 23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 27. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 28. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- 29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		13.852.473.152	5.822.219.000
- Tiền gửi không kỳ hạn		507.422.273.241	332.900.536.277
- Tiền đang chuyển		8.735.995.445	
- Các khoản tương đương tiền		1.895.389.300.002	992.000.000.000
Cộng		2.425.400.041.840	1.330.722.755.277

Chi tiết		Cuối kỳ	Đầu năm

Chi tiết	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu									
Về số lượng									
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh									
Về giá trị									

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	804.699.126.000	804.699.126.000	0	564.699.126.000	564.699.126.000	0
b1) Ngắn hạn	804.699.126.000	804.699.126.000	0	564.699.126.000	564.699.126.000	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	804.699.126.000	804.699.126.000		564.699.126.000	564.699.126.000	
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.020.571.694.857		3.516.643.747.878	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.554.568.049.627	0	1.113.029.885.681	0

- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ	347.579.460			347.579.460	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ	87.622.839.627			56.711.026.487	
- Các khoản chi hộ	138.980.037.122			1.010.493.939.930	
- Phải thu khác	1.327.617.593.418			45.477.339.804	
b) Dài hạn	6.654.006.304	0	0	6.654.006.304	0
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động				627.605.872	
- Ký cược, ký quỹ	627.605.872				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				6.026.400.432	
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác	6.026.400.432				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát					
Cộng	1.561.222.055.931	0	0	1.119.683.891.985	0

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	0	0	0	0

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	0	0	0	0

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5.449.442.053.245	-16.321.474.623	5.209.402.147.923	-19.038.544.351
- Công cụ, dụng cụ	2.700.450.313		7.919.625.913	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.809.988.815		40.964.217.144	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	5.497.952.492.373	-16.321.474.623	5.258.285.990.980	-19.038.544.351
- Giá trị hàng tồn kho từ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	22.349.188.448		40.537.614.723	
- XDCB	22.751.067.428.360		21.021.344.362.034	
- Sửa chữa			117.404.010	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	22.773.416.616.808	0	21.061.999.380.767	0

10 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	4.137.760.580.274	83.999.234.810.167	142.980.498.371.051	918.758.009.056		24.808.982.934	232.061.060.753.482
- Mua trong kỳ			2.789.000	60.740.741			63.529.741
- Đầu tư XDCB hoàn thành	42.311.338.859	3.313.945.038.519	1.395.808.848.287	10.996.622.645			4.763.061.848.310
- Tăng khác		1.743.387.846.545	5.593.951.565.745	1.473.858.514			7.338.813.270.804
- Chuyển sang BDS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	538.360.484						538.360.484
- Giảm khác	10.666.446.570	773.705.438.138	380.114.047.990	1.416.848.376			1.165.902.781.074
Số dư cuối kỳ	4.168.867.112.079	88.282.862.257.093	149.590.147.526.093	929.872.382.580	0	24.808.982.934	242.996.558.260.779
Giá trị hao mòn lũy kế							

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	2.058.227.216.435	56.420.114.142.559	98.436.322.668.753	717.515.257.727		24.706.159.118	157.656.885.444.592
- Khấu hao trong năm	84.477.523.890	2.594.495.220.429	3.788.335.751.245	22.365.042.933		64.916.694	6.489.738.455.191
- Tăng khác	145.651.102	585.872.291.102	99.691.661.356	1.519.299.667			687.228.903.227
- Chuyển sang BDS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	438.975.709						438.975.709
- Giảm khác	10.792.907.981	598.163.887.862	89.788.273.445	1.416.848.376			700.161.917.664
Số dư cuối kỳ	2.131.618.507.737	59.002.317.766.228	102.234.561.807.909	739.982.751.951	0	24.771.075.812	164.133.251.909.637
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	2.079.533.363.839	27.579.120.667.608	44.544.175.702.298	201.242.751.329	0	102.823.816	74.404.175.308.890
- Tại ngày cuối kỳ	2.037.248.604.342	29.280.544.490.865	47.355.585.718.184	189.889.630.629	0	37.907.122	78.863.306.351.142

* Giá trị còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm TSCĐ chờ thanh lý	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	95.605.439.644		3.242.844.628		74.208.121.468		26.630.886.307	199.687.292.047
- Mua trong năm								0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								0
- Tăng khác								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ	95.605.439.644	0	3.242.844.628	0	74.208.121.468	0	26.630.886.307	199.687.292.047
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	6.636.645.498		2.703.678.302		50.678.597.978		19.185.687.217	79.204.608.995
- Khấu hao trong năm	135.066.360		191.937.032		2.573.742.582		712.468.260	3.613.214.234
- Tăng khác								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ	6.771.711.858	0	2.895.615.334	0	53.252.340.560	0	19.898.155.477	82.817.823.229
Giá trị còn lại của TSCĐ VH								
- Tại ngày đầu năm	88.968.794.146	0	539.166.326	0	23.529.523.490	0	7.445.199.090	120.482.683.052
- Tại ngày cuối kỳ	88.833.727.786	0	347.229.294	0	20.955.780.908	0	6.732.730.830	116.869.468.818

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thể cấp, cầm cố các khoản vay	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							0
- Thuế tài chính trong năm							0
- Tăng khác							0
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm							0
- Khấu hao trong năm							0
- Tăng khác							0
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

* Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuế tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuế tài chính trở lên

12 - Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				

2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần					
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn					
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn					
3. Sản vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt tiêu chuẩn thành					

12.2 - Sản vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm			Đầu năm	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối kỳ					

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0

- Cơ sở hạ tầng						0
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá						
Nguyên giá					0	0
- Quyền sử dụng đất						0
- Nhà						0
- Nhà và quyền sử dụng đất						0
- Cơ sở hạ tầng						0
Tồn thất do suy giảm giá					0	0
- Quyền sử dụng đất						0
- Nhà						0
- Nhà và quyền sử dụng đất						0
- Cơ sở hạ tầng						0
Giá trị còn lại					0	0
- Quyền sử dụng đất						0
- Nhà						0
- Nhà và quyền sử dụng đất						0
- Cơ sở hạ tầng						0

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Thuyết minh số liệu giải trình khác				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	26.882.677.486	28.208.831.068
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí chờ phân bổ Công to, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)	2.760.686.455	3.120.033.727
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	24.121.991.031	25.088.797.341
b) Dài hạn	113.744.478.709	116.937.004.988
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	2.595.468	4.079.998
- Các khoản khác	113.741.883.241	116.932.924.990
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng	140.627.156.195	145.145.836.056

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		

b) Dài hạn		
Cộng		0

16 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng Trong kỳ	Số giảm Trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.626.012.819.391		3.884.561.725.008	3.942.490.729.061	6.683.941.823.444	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	64.522.636.937.966		6.595.197.466.255	4.228.637.199.181	62.156.076.670.892	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	71.148.649.757.357	0	10.479.759.191.263	8.171.127.928.242	68.840.018.494.336	0

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuế tài chính từ các bên liên quan						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng	0	0	0	0
- Lý do chưa thanh toán				

e) Số vay và nợ thuế tài chính đã quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng	0	0	0	0
- Lý do chưa thanh toán				

17 - Phải trả người bán	Đầu năm	Cuối năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.402.442.916.418	6.523.839.594.961
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18 - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền		
(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu		

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp							
a.1) Ngân hàng							
- Thuế giá trị gia tăng					164.600.379.135	242.703.341.363	74.873.817.209
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					164.600.379.135	242.703.341.363	74.873.817.209
- Thuế xuất, nhập khẩu					6.267.721.988	30.740.827.625	1.733.754.338
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
- Thuế thu nhập cá nhân							
- Thuế tài nguyên					150.008.039.458	108.534.909.555	52.788.139.371
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất					5.834.590.251	27.956.096.077	1.273.197.855
- Các loại thuế khác							
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					2.490.027.438	75.220.768.867	18.915.389.062
a.2) Dài hạn							
- Thuế giá trị gia tăng							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế xuất, nhập khẩu							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
- Thuế thu nhập cá nhân							
- Thuế tài nguyên							
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất							
- Các loại thuế khác							
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác							
b) Phải thu							
b.1) Ngân hàng							
- Thuế giá trị gia tăng					37.654.256.358	30.915.508.279	27.325.652.001
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					37.082.796.139	30.729.308.417	26.666.473.150
- Thuế xuất, nhập khẩu							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
- Thuế thu nhập cá nhân							
- Thuế tài nguyên							
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất					44.570.722		44.570.722
- Các loại thuế khác					14.945.840.831	15.688.339.254	19.396.299.430
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					15.040.969.163	15.040.969.163	174.187.575
b.2) Dài hạn							
- Thuế giá trị gia tăng					7.051.415.423		7.051.415.423
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					571.460.219	186.199.862	659.178.851
- Thuế xuất, nhập khẩu					571.460.219	186.199.862	659.178.851
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
- Thuế thu nhập cá nhân							
- Thuế tài nguyên							
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất							
- Các loại thuế khác							
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác							
Cộng					126.946.122.777	273.618.849.642	47.548.165.208

20 – Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		372.066.813.447	529.106.060.507
- Chi phí phải trả ngắn hạn		372.066.813.447	529.106.060.507
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác		0	0
b) Dài hạn		0	0
- Lãi vay		0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng		372.066.813.447	529.106.060.507

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	701.775.493.532	534.106.812.659
- Tài sản thừa chờ giải quyết	94.323.493.612	
- Kinh phí công đoàn	871.122.471	
- Bảo hiểm xã hội	4.699.172.085	
- Bảo hiểm y tế	699.823.604	
- Bảo hiểm thất nghiệp	280.936.268	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.905.074.686	1.479.029.188
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	598.995.870.806	532.627.783.471
b) Dài hạn	8.033.548.528.183	2.261.450.056.564
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	8.033.548.528.183	2.261.450.056.564
Cộng	8.735.324.021.715	2.795.556.869.223

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	27.500.000
- Doanh thu nhận trước		27.500.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
b) Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		

Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

		20 - Trái phiếu phát hành					
23.1. Trái phiếu thường		Cuối năm			Đầu năm		
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành		0	0	0	0	0	0
- Loại phát hành theo mệnh giá							
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
c) Chi phí phát hành trái phiếu		0	0	0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0	0	0

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá:
- Đối tượng được phát hành (Ban Lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác:

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b. Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thăng dư vốn		
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Cổ phiếu mua lại của chính mình		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính	Cuối năm	Đầu năm
<i>a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:
 - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
----------------	-----------------	--	------------	-----------------

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)				
Khoản mục			Năm nay	Năm trước
Tài sản			0	0
- Tiền và tương đương tiền				
- Nợ phải thu				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- BĐSĐT				
- Các tài sản khác				
Nợ phải trả			0	0
- Phải trả cho người bán				
- Phải trả nợ vay				
- Chi phí phải trả				
- Các khoản phải trả khác				

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

1. Khoản công nợ của Ban QLDA các công trình điện Miền Nam (SPMB) với nhà thầu là Công ty CP cơ khí và kết cấu thép Sóc Sơn (TUSO).

Từ tháng 12/2017 đến tháng 07/2018, SPMB và TUSO đã ký hồ sơ nghiệm thu, giao hàng trong 03 đợt với tổng giá trị là 117.714.559.677 đồng (tương đương với toàn bộ khối lượng cột thép của Hợp đồng) và tổng giá trị SPMB đã thanh toán cho TUSO là 107.014.699.318 đồng, được ghi nhận ở khoản mục Trả trước cho người bán.

SPMB đã tiếp nhận đủ 6.649 tấn cột thép theo Hợp đồng số 28 đã ký, trong đó có: 4.468 tấn do TUSO trực tiếp sản xuất và 2.181 tấn do Ông Đoàn Tấn Phong tổ chức sản xuất, bán giao cho TUSO và sau đó TUSO bán giao cho SPMB.

Đến nay, SPMB đã tiến hành nghiệm thu và hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ chất lượng cột thép được gia công chế tạo để làm căn cứ tiến hành thủ tục nhập kho và xuất kho thi công với tổng số lượng cột nhập kho: 136/136 cột, với giá trị: 107.013.236.070 đồng.

SPMB đã thực hiện nhập kho và xuất kho thi công toàn bộ 136/136 cột.

2. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu.

Trong năm 2026, EVNNPT tăng nguồn vốn kinh doanh từ:

- Nhận từ EVNPMB2 TSCĐ dự án TBA 220kV Vĩnh Hảo và Đường dây đầu nối với giá trị 7.570.357.399 đồng (PTC3).
- Nhận từ EVNPMB1 TSCĐ dự án TBA 500kV Lào Cai và Đường dây 220kV đầu nối với giá trị 11.340.416.205 đồng (PTC1).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	13.299.511.518.778	10.426.857.314.743
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	13.283.538.660.635	10.391.347.130.289
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.972.858.143	16.828.765.339
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		18.681.419.115
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước tiền		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	8.676.933.699.472	7.673.735.812.965
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.492.384.169	3.664.188.133
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;	-326.057.513	-177.467.711
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	327.257.513	60.611.502.197
Cộng	8.680.426.083.641	7.677.400.001.098

4. Lợi nhuận sau thuế	Năm nay	Năm trước
------------------------------	----------------	------------------

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.471.449.052	17.862.550.305
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	260.906.542.239	18.284.298.242
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	265.377.991.291	36.146.848.547

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	2.029.836.666.101	1.981.287.524.513
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-2.793.810.941	1.156.520.942.588
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2.027.042.855.160	3.137.808.467.101

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	281.338.615	3.987.553.667
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được	3.885.561.352	57.439.849
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biểu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		476.520.000
- Các khoản khác	40.246.016.848	28.813.984.202
Cộng	44.412.916.815	33.335.497.718

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.975.937.521	97.738.262
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-4.896.445.092	12.133.508.846
Cộng	-2.920.507.571	12.231.247.108

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	380.896.516.718	390.095.328.900
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	380.896.516.718	390.095.328.900
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.860.040.093	224.626.866.205
- Chi phí nhân công	1.644.539.063.059	1.895.614.268.574
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.487.906.424.581	8.797.280.812.912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.339.651.860	146.670.325.895
- Chi phí khác bằng tiền	682.431.086.955	1.047.755.736.103
Cộng	9.066.076.266.548	12.111.948.009.689

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	108.534.909.555	11.593.208.171
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	108.534.909.555	11.593.208.171

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
Cộng		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

VIII. Những thông tin khác:

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan(ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28"Báo cáo bộ phận"(1)

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có)

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Như Thông

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

CHỖ TÓNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Xuân Khôi